

Số: 545 /HDLN-BDT-SKHĐT-
SNN&PTNT

Tuyên Quang, ngày 14 tháng 10 năm 2022

HƯỚNG DẪN LIÊN NGÀNH

Triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2022/TT-UBND ngày 26/5/2022 của Ủy ban Dân tộc Quy định quy trình giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Ủy ban Dân tộc Hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm UBND về phê duyệt thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Văn bản số 5668/BNN-KTHT ngày 21/8/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Hướng dẫn số 4912/HD-NHCS ngày 30/6/2022 của Ngân hàng Chính sách xã hội về Hướng dẫn cho vay hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề và phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 01/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025 và năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 13/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định hạn mức giao đất ở và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở; hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 27/202/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về Quy định cụ thể một số nội dung tại Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025 và năm 2022;

Thực hiện Văn bản số 3346/UBND-KT ngày 21/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Ủy ban Dân tộc;

Liên ngành Ban Dân tộc, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang Hướng dẫn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh như sau:

Phần thứ nhất: QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh:

Hướng dẫn này áp dụng thực hiện các nội dung dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai

đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (trừ các nội dung đã được cơ quan có thẩm quyền quy định, hướng dẫn cụ thể).

2. Đối tượng áp dụng:

Hướng dẫn này áp dụng đối với xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Hộ gia đình, cá nhân người dân tộc thiểu số; Hộ gia đình, cá nhân người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo sinh sống ở xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên minh hợp tác xã (HTX), các tổ chức kinh tế hoạt động ở địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia thực hiện chương trình.

3. Nguyên tắc thực hiện:

3.1. Tuân thủ theo quy định của Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019; Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ; các quy định của Trung ương và các văn bản quy phạm có liên quan hướng dẫn thực hiện chương trình.

3.2. Công khai, minh bạch, dân chủ từ cơ sở, đúng đối tượng, đúng định mức, không chồng chéo, phát huy tinh thần vươn lên của người dân và cộng đồng. Đảm bảo sự tham gia, giám sát của người dân trong quá trình thụ hưởng và triển khai các nội dung chương trình. Bám sát các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể của chương trình nhằm đảm bảo hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra; bảo đảm đúng đối tượng, đúng nội dung, định mức theo quy định.

3.3. Triển khai ưu tiên cho địa bàn khó khăn nhất, ưu tiên các địa bàn còn thiếu hụt cơ sở hạ tầng thiết yếu; các dự án đầu tư xây dựng công trình có tác động, tạo động lực lớn đến phát triển kinh tế-xã hội của địa phương, phù hợp với mục tiêu phân bổ nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025; giải quyết các vấn đề cấp bách, ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, các nhóm dân tộc thiểu số còn khó khăn.

3.4. Đa dạng hóa và lồng ghép các nguồn lực thực hiện chương trình. Tăng cường sự phối hợp giữa nhà nước, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan; bố trí nguồn lực hỗ trợ, đầu tư đồng bộ để đạt mục tiêu của chương trình đã đề ra.

3.5. Tập trung triển khai các dự án đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, sớm đưa vào sử dụng và phát huy hiệu quả; không phê duyệt và triển khai các dự án đầu tư mang tính dàn trải, manh mún, hiệu quả ngắn hạn; không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

3.6. Tôn trọng các giá trị văn hóa, tri thức truyền thống, thiết chế cộng đồng; đảm bảo các yếu tố thị trường, bình đẳng giới, giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu.

3.7. Thẩm quyền phê duyệt danh sách đối tượng đủ điều kiện thụ hưởng chính sách là Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Phần thứ hai: QUY ĐỊNH CỤ THỂ

I. DỰ ÁN 1: GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT

1. Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở

1.1. Đối tượng thụ hưởng

a) Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn (ĐBK), thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) chưa có đất ở và chưa được hỗ trợ đất ở từ các chương trình, chính sách khác.

b) Không hỗ trợ đất ở đối với các hộ đã nhận hỗ trợ đất ở từ các chương trình, chính sách trước đây nhưng đến nay đã chuyển nhượng, cho, tặng.

1.2. Nội dung hỗ trợ và cách thức thực hiện

Thực hiện theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Ủy ban Dân tộc về Hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

1.3. Hạn mức giao đất, hỗ trợ đất ở

UBND cấp huyện tạo quỹ đất giao cho các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách chưa có đất ở. Hạn mức đất ở áp dụng theo Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 13/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định hạn mức giao đất ở và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở; hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về quy định cụ thể một số nội dung Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, cụ thể như sau:

a) Tại các vị trí đất tiếp giáp với trục đường giao thông chính (đường quốc lộ, tỉnh lộ); đất tại khu du lịch, khu thương mại, khu công nghiệp, khu trung tâm xã hoặc cụm xã theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt: Hạn mức giao đất ở cho mỗi hộ gia đình, cá nhân không quá 200m².

b) Tại các khu dân cư, điểm dân cư nông thôn nằm ngoài khu vực quy định tại điểm a, mục này: Hạn mức giao đất ở cho mỗi hộ gia đình, cá nhân không quá 400m².

1.4. Định mức hỗ trợ

Định mức hỗ trợ đất ở từ ngân sách nhà nước hỗ trợ các hộ nghèo theo quy định cụ thể của Trung ương; các hộ trong danh sách hỗ trợ đất ở được vay vốn theo quy định tại Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ và Hướng dẫn số 4912/HD-NHCS ngày 30/6/2022 của Ngân hàng Chính sách xã hội về Hướng dẫn cho vay hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề và phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ.

1.5. Trình tự, thủ tục thực hiện

1.5.1. Quy trình rà soát, xác định, thẩm định, phê duyệt đối tượng thụ hưởng chính sách.

Việc thực hiện rà soát, xác định đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ đất ở thực hiện theo các bước như sau:

Bước 1. Căn cứ Đề án thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 và nguồn ngân sách được phân bổ để thực hiện nội dung hỗ trợ đất ở; Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai rà soát, xác định đối tượng thụ hưởng, lập phương án hỗ trợ và dự toán kinh phí thực hiện, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

Bước 2. Sau 03 ngày làm việc từ khi nhận được văn bản chỉ đạo của UBND cấp huyện về rà soát đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ đất ở; Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo Trưởng thôn triển khai rà soát đối tượng thụ hưởng.

Bước 3. Ngay sau khi nhận được chỉ đạo của UBND cấp xã, Trưởng thôn có trách nhiệm phổ biến các chủ trương, chính sách của Nhà nước về hỗ trợ đất ở cho người dân trong thôn; trong đó phải nêu rõ phạm vi, đối tượng, điều kiện để được thụ hưởng chính sách; đồng thời triển khai cho các hộ thuộc diện thụ hưởng chính sách làm đơn đăng ký hỗ trợ đất ở (*theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Hướng dẫn này*);

Bước 4. Sau 03 ngày phổ biến, triển khai thực hiện chính sách; Trưởng thôn tổ chức họp thôn để bình xét, tổng hợp danh sách đề nghị hỗ trợ đất ở. Thành phần tham gia dự họp gồm Trưởng thôn (Chủ trì); Trưởng ban công tác Mặt trận thôn, Trưởng (Phó) các tổ chức đoàn thể của thôn và đại diện các hộ dân cư trong thôn. Nội dung cuộc họp: Thảo luận, bình xét, lựa chọn danh sách đối tượng được hỗ trợ theo thứ tự ưu tiên như: Hộ nghèo dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; Hộ nghèo có phụ nữ là chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng người thân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến độ tuổi lao động; đối tượng thuộc nhóm bị ảnh hưởng bởi thiên tai trên địa bàn...

Căn cứ để tiến hành họp xét: Quyết định phê duyệt danh sách hộ nghèo của năm trước liền kề được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có) và mức độ ưu tiên, điều kiện, hoàn cảnh thực tế của hộ gia đình.

Nội dung cuộc họp được ghi thành biên bản, có chữ ký của đại diện các thành phần tham gia dự họp (*theo mẫu số 09 ban hành kèm theo Hướng dẫn này*); các hộ được bình xét hỗ trợ đất ở được lập thành danh sách có chữ ký của Trưởng thôn và Trưởng ban công tác Mặt trận thôn (*theo mẫu số 06 ban hành kèm theo Hướng dẫn này*).

Ngay sau cuộc họp thôn, trưởng thôn có trách nhiệm lập 03 bộ hồ sơ (*lưu tại thôn 01 bộ*); hồ sơ gồm: Danh sách các hộ dự kiến được hỗ trợ đất ở; đơn đề nghị hỗ trợ của các hộ và biên bản họp thôn, nộp về Ủy ban nhân dân cấp xã 02 bộ hồ sơ theo thời hạn UBND cấp xã đã quy định.

Bước 5. Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành tổng hợp kết quả rà soát của các thôn trên địa bàn và tổ chức họp thẩm định quy trình rà soát, hồ sơ, danh sách các hộ được thụ hưởng chính sách của các thôn trên địa bàn.

Thành phần họp thẩm định gồm: Đại diện lãnh đạo UBND cấp xã (chủ trì), đại diện lãnh đạo Ủy ban MTTQ, các tổ chức chính trị-xã hội cùng cấp, công chức được giao triển khai chính sách, Trưởng các thôn có đối tượng thụ hưởng chính sách và các thành phần khác có liên quan do UBND cấp xã quyết định (nếu xét thấy cần thiết).

Sau khi thống nhất được danh sách hỗ trợ, UBND cấp xã phải lập dự án và hồ sơ để trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân huyện gồm có:

- Tờ trình đề nghị UBND huyện phê duyệt dự án;
- Biên bản họp thẩm định xét duyệt danh sách hỗ trợ của UBND xã;
- Biểu tổng hợp danh sách đối tượng thụ hưởng chính sách của UBND xã.
- Đơn đăng ký thụ hưởng chính sách của các hộ gia đình.
- Tổng hợp nội dung giải quyết các kiến nghị (nếu có).

Thời gian thực hiện: Từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ của các thôn đến khi trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt dự án không quá 07 ngày làm việc.

Đồng thời UBND cấp xã có trách nhiệm niêm yết công khai danh sách, kết quả bình xét các hộ được thụ hưởng chính sách tại Trụ sở UBND xã, nhà sinh hoạt cộng đồng của thôn, *(nơi chưa có nhà sinh hoạt cộng đồng thì niêm yết tại nhà Trưởng thôn)* hoặc thông báo qua đài phát thanh xã, thôn *(nếu đủ điều kiện)*. Thời hạn niêm yết công khai ít nhất 05 ngày làm việc. Nếu có thắc mắc, kiến nghị thì UBND cấp xã có trách nhiệm tuyên truyền, giải thích và giải quyết nội dung kiến nghị.

Bước 6. Ủy ban nhân dân huyện giao cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện chủ trì, phối hợp với Phòng giao dịch ngân hàng CSXH huyện, thành phố (đối với danh sách đối tượng thụ hưởng chính sách, làm cơ sở để Ngân hàng chính sách thực hiện cho vay) và các ngành liên quan rà soát, thẩm định, tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định phê duyệt dự án/phương án, danh sách đối tượng thụ hưởng chính sách của các xã trên cơ sở phù hợp với nguồn vốn ngân sách nhà nước được giao trong năm.

Thời gian hoàn thành: Tối đa 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ của Ủy ban nhân dân cấp xã.

1.5.2. Hồ sơ, thủ tục giao đất ở cho các đối tượng thụ hưởng chính sách

Thực hiện theo quy định hiện hành của Luật Đất đai và các văn bản pháp luật có liên quan.

UBND cấp huyện bố trí ngân sách địa phương và thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ được hỗ trợ đất ở theo quy định.

2. Nội dung 2: Hỗ trợ nhà ở

2.1. Đối tượng thụ hưởng

2.1.1. Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng DTTS&MN; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN chưa có nhà ở hoặc ở nhà tạm, nhà dột nát và chưa được hỗ trợ nhà từ các chương trình, chính sách khác.

2.1.2. Hộ được hỗ trợ đất ở thì được đồng thời xem xét hỗ trợ nhà ở.

2.1.3. Trường hợp đã được hỗ trợ nhà ở theo các chương trình, chính sách hỗ trợ nhà ở khác thì phải thuộc các đối tượng sau: Nhà ở đã bị sập đổ hoặc hư hỏng nặng, có nguy cơ sập đổ do thiên tai gây ra như: Bão, lũ, lụt, động đất, sạt lở đất, hỏa hoạn nhưng chưa có nguồn vốn để sửa chữa, xây dựng lại. Đã được hỗ trợ nhà ở theo các chương trình, chính sách hỗ trợ nhà ở khác có thời gian từ 10 năm trở lên tính đến thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng nay nhà ở đã hư hỏng, dột nát, có nguy cơ sập đổ.

2.2. Nội dung thực hiện và cách thức thực hiện

2.2.1. Hỗ trợ đầu tư xây dựng 01 căn nhà ở theo phong tục tập quán của địa phương, phải đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu 30m² trở lên. Đối với hộ đơn thân, diện tích tối thiểu 01 căn nhà từ 18 m² trở lên, đảm bảo 3 cứng (nền - móng cứng, khung - tường cứng, mái cứng) và tuổi thọ căn nhà từ 20 năm trở lên. Nhà ở phải được xây dựng trên thửa đất có chức năng ở và được dùng để ở.

2.2.2. Các bộ phận nền - móng, khung - tường, mái của căn nhà phải được làm từ các loại vật liệu có chất lượng tốt, không làm từ các loại vật liệu tạm, mau hỏng, dễ cháy. Cụ thể:

a) “Nền - móng cứng” là nền - móng nhà làm bằng các loại vật liệu có tác dụng làm tăng độ cứng của nền như: vữa xi măng - cát, bê tông, bê tông cốt thép, xây gạch/đá, gạch lát, gỗ;

b) “Khung - tường cứng” bao gồm hệ thống khung, cột, tường. Tùy điều kiện cụ thể, khung, cột được làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc; tường xây gạch/đá hoặc làm từ gỗ bền chắc;

c) “Mái cứng” gồm hệ thống đỡ mái và mái lợp. Tùy điều kiện cụ thể, hệ thống đỡ mái có thể làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc. Mái làm bằng bê tông cốt thép, lợp ngói. Trường hợp mái bằng tôn lợp giả ngói, tôn lạnh, tôn cách nhiệt, tôn cán sóng và có kết cấu đỡ chắc chắn (khung sắt, gỗ...) liên kết bền chặt với tường xây, cột bê tông cốt thép thì mái tôn trong trường hợp này được coi là vật liệu bền chắc;

Tùy điều kiện thực tế, các bộ phận nhà ở có thể làm bằng các loại vật liệu có chất lượng tương đương có sẵn tại địa phương đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đảm bảo thời hạn sử dụng.

2.2.3. Tùy theo tình hình thực tế của từng địa phương, căn cứ nguyện vọng của các đối tượng thụ hưởng, UBND cấp xã vận động các hộ gia đình tự tổ chức xây dựng hoặc sửa chữa nhà ở đảm bảo yêu cầu về diện tích và chất lượng theo quy định. Trường hợp người dân không thể tự xây dựng nhà ở, UBND cấp xã tổ chức xây dựng cho các đối tượng này đảm bảo yêu cầu về diện tích và chất lượng theo đúng quy định.

2.3. Định mức hỗ trợ

Ngân sách nhà nước hỗ trợ các hộ nghèo theo quy định cụ thể của Trung ương; các hộ trong danh sách hỗ trợ nhà ở được vay vốn theo quy định tại Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ; Hướng dẫn số 4912/HD-NHCS ngày 30/6/2022 của Ngân hàng Chính sách xã hội và huy động từ các tổ chức, cộng đồng và gia đình, dòng họ...

2.4. Quy trình rà soát, xác định, thẩm định, phê duyệt đối tượng thụ hưởng chính sách.

* Quy trình rà soát, xác định đối tượng thụ hưởng:

Thực hiện tương tự các bước theo nội dung hướng dẫn về thực hiện chính sách hỗ trợ về đất ở quy định tại mục 1.5.1 thuộc nội dung số 01 hướng dẫn này.

- Mẫu đơn đăng ký hỗ trợ nhà ở: *Thực hiện theo mẫu số 03*
- Mẫu biên bản họp thôn: *Thực hiện theo mẫu số 09*
- Danh sách hộ gia đình được thụ hưởng chính sách: *Theo mẫu số 04*

* Thứ tự đối tượng ưu tiên thực hiện chính sách: Các hộ nghèo dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; Hộ nghèo có phụ nữ là chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng người thân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến độ tuổi lao động; đối tượng thuộc nhóm bị ảnh hưởng bởi thiên tai...

3. Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất

3.1. Đối tượng thụ hưởng

3.1.1. Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBK, thôn ĐBK vùng đồng bào DTTS&MN sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp chưa có đất sản xuất, có nhu cầu hỗ trợ đất sản xuất thì được chính quyền địa phương xem xét hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất.

3.1.2. Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng DTTS&MN; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBK, thôn ĐBK vùng đồng bào DTTS&MN sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp chưa có hoặc thiếu trên 50% đất sản xuất theo định mức quy định của UBND tỉnh, có nhu cầu chuyển đổi nghề

hoặc có nhu cầu hỗ trợ đất sản xuất nhưng không bố trí được đất sản xuất thì được xem xét, hỗ trợ chuyển đổi nghề.

3.1.3. Không hỗ trợ đất sản xuất đối với các hộ đã nhận hỗ trợ đất sản xuất từ các chương trình, chính sách trước đây nhưng đến nay đã chuyển nhượng, cho, tặng.

3.2. Nội dung thực hiện và cách thức thực hiện

3.2.1. Hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất

Thực hiện theo quy định tại khoản 1, Điều 9, Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Ủy ban Dân tộc. Trường hợp các hộ có nhu cầu tự nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất sản xuất thì Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai; mức hỗ trợ và vay vốn theo số tiền giao dịch thực tế nhưng không vượt quá định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo quy định.

3.2.2. Hỗ trợ chuyển đổi nghề

a) Các hộ thuộc đối tượng quy định tại khoản 3.1.2, nội dung 3 Hướng dẫn này thì được xem xét, hỗ trợ mua sắm máy móc, nông cụ, làm dịch vụ sản xuất nông nghiệp, học nghề, chuyển đổi sang làm các ngành nghề trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất, kinh doanh khác.

b) Căn cứ danh sách các hộ đăng ký về phương thức thực hiện hỗ trợ, UBND cấp xã tổng hợp nhu cầu và phân loại theo từng phương thức thực hiện (mua sắm máy móc, nông cụ, làm dịch vụ sản xuất nông nghiệp, học nghề, chuyển đổi sang làm các ngành nghề trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất, kinh doanh khác) lập phương án hỗ trợ gửi Phòng Tài chính-Kế hoạch cấp huyện, cơ quan công tác dân tộc cấp huyện kiểm tra, thẩm định trình UBND cấp huyện phê duyệt phương án và mức hỗ trợ cho từng hộ dân và thực hiện thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

3.3. Hạn mức giao đất.

UBND cấp huyện tạo quỹ đất giao cho các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách chưa có đất sản xuất. Quy định mức bình quân diện tích đất sản xuất để làm cơ sở xác định hộ thiếu đất sản xuất thực hiện chính sách hỗ trợ đất sản xuất cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số và hộ nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn áp dụng theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3.4. Định mức hỗ trợ.

- Định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước hỗ trợ các hộ nghèo theo quy định cụ thể của Trung ương; các hộ trong danh sách hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất được vay vốn theo quy định tại Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ; Hướng dẫn số 4912/HD-NHCS ngày 30/6/2022 của Ngân hàng Chính sách xã hội.

- Đối với hộ chuyển đổi nghề: Ngân sách Trung ương hỗ trợ 10 triệu đồng/hộ và vay vốn tín dụng theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ; Hướng dẫn số 4912/HD-NHCS ngày 30/6/2022 của Ngân hàng Chính sách xã hội.

3.5. Quy trình rà soát, xác định, thẩm định, phê duyệt đối tượng thụ hưởng chính sách.

3.5.1. Quy trình rà soát, xác định, thẩm định, phê duyệt đối tượng thụ hưởng chính sách.

* Quy trình rà soát, xác định đối tượng thụ hưởng đất sản xuất hoặc chuyển đổi nghề:

Thực hiện tương tự các bước theo nội dung hướng dẫn về thực hiện chính sách hỗ trợ về đất ở quy định tại mục 1.5.1 thuộc nội dung số 01 hướng dẫn này.

- Mẫu đơn đăng ký hỗ trợ đất sản xuất, hỗ trợ chuyển đổi nghề: *Thực hiện theo mẫu số 05.*

- Mẫu biên bản họp thôn: *Thực hiện theo mẫu số 09.*

- Danh sách hộ gia đình được thụ hưởng chính sách đất sản xuất, chuyển đổi nghề: *Theo mẫu số 06.*

* Lưu ý: Ủy ban nhân dân cấp xã lập thành dự án đối với nội dung hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất; đối với nội dung hỗ trợ chuyển đổi nghề lập phương án hỗ trợ trình UBND cấp huyện phê duyệt.

* Thứ tự đối tượng ưu tiên thực hiện chính sách: Các hộ nghèo dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; Hộ nghèo có phụ nữ là chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng người thân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến độ tuổi lao động; đối tượng thuộc nhóm bị ảnh hưởng bởi thiên tai...

3.5.2. Hồ sơ, thủ tục giao đất sản xuất cho các đối tượng thụ hưởng chính sách

Thực hiện theo quy định hiện hành của Luật Đất đai và các văn bản pháp luật có liên quan.

UBND cấp huyện bố trí ngân sách địa phương và thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ được hỗ trợ đất sản xuất theo quy định.

4. Nội dung số 04: Hỗ trợ nước sinh hoạt

4.1. Đối tượng

4.1.1. Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán:

Hộ dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBK, thôn ĐBK vùng đồng bào DTTS&MN có khó khăn về nước sinh hoạt.

4.1.2. Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung:

Khu vực đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống thành cộng đồng (thôn, xã thuộc vùng DTTS&MN) chưa có nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh, phù hợp xây dựng

công trình nước sinh hoạt tập trung, địa bàn chưa được đầu tư các công trình nước sinh hoạt tập trung thì được xem xét, hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung. Trường hợp đã được hỗ trợ công trình nước sinh hoạt theo các chương trình, chính sách hỗ trợ khác nhưng hiện nay đã hư hỏng nặng, không sử dụng được thì được xem xét, đầu tư.

4.2. Nội dung hỗ trợ và cách thức thực hiện

4.2.1. Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán

a) Các đối tượng quy định tại tiểu mục 4.1.1, Hướng dẫn này thì được xem xét hỗ trợ để tạo nguồn nước phục vụ sinh hoạt hoặc mua sắm vật dụng chứa nước sinh hoạt.

b) Cách thức hỗ trợ nước sinh hoạt được sử dụng linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tế của từng thôn, xã và điều kiện sinh hoạt của hộ gia đình như: đào giếng, mua vật dụng dẫn nước, trữ nước (lu, bồn, téc, vật dụng chứa nước; tự làm bể chứa nước) hoặc tự tạo nguồn nước khác đảm bảo nguyên tắc các hộ được hỗ trợ kinh phí phải có nước sinh hoạt ổn định và được bố trí ở khu vực thuận tiện cho sinh hoạt gia đình.

c) Tùy theo tình hình thực tế của từng địa phương, căn cứ nguyện vọng của các đối tượng thụ hưởng, có thể tiến hành hỗ trợ theo nhóm hộ để xây dựng những công trình sử dụng chung, nhóm hộ phải tự nguyện, cam kết bảo dưỡng và duy trì công trình, đảm bảo có nguồn nước ổn định. Số lượng thành viên nhóm hộ trên cơ sở bàn bạc, thống nhất của người dân.

4.2.2. Hỗ trợ công trình nước sinh hoạt tập trung

Các đối tượng quy định tại tiểu mục 4.1.2 Hướng dẫn này được hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung theo quy định hiện hành đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh cho người dân.

4.3. Đối với hỗ trợ nước phân tán

Định mức hỗ trợ thực hiện theo khoản 1, Điều 6, Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

4.4. Đối với công trình nước sinh hoạt tập trung

Mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng cho một công trình nước sinh hoạt tập trung theo quy định cụ thể của Trung ương.

4.5. Quy trình rà soát, xác định, thẩm định, phê duyệt thực hiện chính sách.

4.5.1. Đối với hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán

Thực hiện tương tự các hước theo nội dung hướng dẫn về thực hiện chính sách hỗ trợ về đất ở quy định tại mục 1.5.1 thuộc nội dung số 01 hướng dẫn này.

- Mẫu đơn đăng ký hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán: *Thực hiện theo mẫu số 07.*

- Mẫu biên bản họp thôn: *Thực hiện theo mẫu số 09.*
- Danh sách hộ gia đình được thụ hưởng chính sách: *Theo mẫu số 08*

Ủy ban nhân dân xã lập phương án hỗ trợ đối với nội dung hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán trình UBND cấp huyện phê duyệt.

* Thứ tự đối tượng ưu tiên thực hiện chính sách: Các hộ nghèo dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; Hộ nghèo có phụ nữ là chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng người thân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến độ tuổi lao động, hộ có khó khăn hơn về nước sinh hoạt...

4.5.2. Đối với nước sinh hoạt tập trung

Quy trình rà soát, lập hồ sơ phê duyệt công trình nước sinh hoạt tập trung thực hiện Dự án 1. Thực hiện theo Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Xây dựng, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ và các văn bản liên quan và theo nội dung kế hoạch giai đoạn 5 năm và kế hoạch hàng năm.

II. DỰ ÁN 2: QUY HOẠCH, SẮP XẾP, BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ Ở NHỮNG NƠI CẦN THIẾT

1. Rà soát, xác định, phê duyệt đối tượng; lựa chọn hình thức bố trí ổn định dân cư

1.1. Rà soát nội dung bố trí ổn định dân cư

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Mục I Văn bản số 5668/BNN-KTHT ngày 21/8/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ (*sau đây gọi tắt là Văn bản số 5668/BNN-KTHT*). **Lưu ý:** Việc rà soát, xác định phạm vi, đối tượng thực hiện của Chương trình là phạm vi, đối tượng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

1.2. Đối với dự án đầu tư bố trí ổn định dân cư (*áp dụng đối với việc bố trí dân cư vào vùng tập trung*)

1.2.1. Yêu cầu chung và những nội dung chủ yếu của dự án

Thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Mục I Văn bản số 5668/BNN-KTHT.

1.2.2. Lập, thẩm định, phê duyệt dự án

Ủy ban nhân dân tỉnh giao Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành liên quan căn cứ quy định của pháp luật về quy hoạch, đất đai, xây dựng và các quy hoạch có liên quan: Hướng dẫn, phối hợp với Ủy ban nhân cấp huyện, cấp xã rà soát, lựa chọn, đề xuất danh mục dự án bố trí dân cư theo thứ tự ưu tiên; thống nhất danh mục dự án

tổ chức triển khai thực hiện trên địa bàn. Việc lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư bố trí ổn định dân cư thực hiện theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

1.3. Phương án bố trí dân cư xen ghép

Những yêu cầu chung và nội dung chủ yếu của phương án thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Mục I Văn bản số 5668/BNN-KTHT.

1.4. Bố trí ổn định tại chỗ

Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Mục I Văn bản số 5668/BNN-KTHT.

2. Quy trình thực hiện (áp dụng thực hiện đối với phương án bố trí dân cư xen ghép và bố trí ổn định tại chỗ)

2.1. Hàng năm, căn cứ kế hoạch bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, di cư tự do khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2022-2025, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo các phòng chuyên môn phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, điều chỉnh, bổ sung đối tượng nằm trong vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai nguy hiểm (nếu có) để xây dựng phương án bố trí dân cư xen ghép, ổn định tại chỗ và dự toán kinh phí thực hiện trong năm sau.

2.2. Hàng năm, căn cứ văn bản của Ban Dân tộc tỉnh triển khai xây dựng kế hoạch kinh phí thực hiện Dự án 2 (*Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết*) quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022; Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo Trưởng thôn/Tổ trưởng tổ dân phố tổ chức tuyên truyền, phổ biến về chương trình và hướng dẫn các hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng bố trí dân cư xen ghép và bố trí ổn định tại chỗ làm đơn đăng ký thực hiện bố trí dân cư trong năm (*theo mẫu số 10*); tổng hợp gửi Ủy ban nhân dân cấp xã.

2.3. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức họp, thẩm tra, thống nhất danh sách các hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện để xây dựng phương án sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai cấp xã. Thành phần họp gồm: Đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã; các Trưởng thôn/Tổ trưởng Tổ dân phố có hộ gia đình, cá nhân đăng ký thực hiện phương án; đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Hội Nông dân và Hội Liên hiệp Phụ nữ cấp xã. Thực hiện niêm yết công khai danh sách các hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện tại nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng thôn/tổ dân phố và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, thông báo qua đài truyền thanh cấp xã, thôn/tổ dân phố (*nếu có*) trong thời gian 05 ngày và giải quyết những kiến nghị (*nếu có*). Tổng hợp 01 bộ hồ sơ gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện, gồm:

- Tờ trình về phương án bố trí, ổn định dân cư của Ủy ban nhân dân cấp xã;
- Đơn đăng ký tham gia phương án bố trí dân cư của hộ gia đình, cá nhân (*theo mẫu số 10*);
- Biên bản họp bình xét của cấp xã (*theo mẫu số 11*);

- Tổng hợp kết quả bình xét các hộ gia đình, cá nhân đăng ký thực hiện phương án bố trí, ổn định dân cư của cấp xã (*theo mẫu số 12*);

- Tổng hợp kết quả giải quyết các kiến nghị (*nếu có*).

2.4. Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thẩm định theo hồ sơ đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã; xây dựng phương án và dự toán kinh phí bố trí, sắp xếp ổn định dân cư trên địa bàn. Tổng hợp 01 bộ hồ sơ gửi Ban Dân tộc tỉnh, gồm:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị thẩm định, phê duyệt phương án và kinh phí bố trí ổn định dân cư xen ghép và ổn định tại chỗ;

- Báo cáo thuyết minh phương án bố trí ổn định dân cư và các *mẫu biểu số 13, 14, 15, 16* kèm theo (*Nội dung phương án theo tiết 1.3, 1.4, mục 1, phần II hướng dẫn này*).

2.5. Ban Dân tộc tỉnh tổng hợp kế hoạch kinh phí hỗ trợ thực hiện bố trí ổn định dân cư xen ghép và bố trí ổn định tại chỗ trên địa bàn tỉnh và trình thẩm định, phê duyệt theo quy định.

2.6. Nghiệm thu kết quả thực hiện

Sau khi các hộ gia đình, cá nhân hoàn thành việc bố trí dân cư; Ủy ban nhân dân cấp được giao kế hoạch kinh phí thực hiện việc nghiệm thu kết quả thực hiện để làm căn cứ hỗ trợ kinh phí cho các hộ gia đình, cá nhân. Việc chi trả, thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ thực hiện theo các quy định hiện hành.

III. DỰ ÁN 3: PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG, PHÁT HUY TIỀM NĂNG, THẾ MẠNH CỦA CÁC VÙNG MIỀN ĐỂ SẢN XUẤT HÀNG HOÁ THEO CHUỖI GIÁ TRỊ

1. Nội dung số 1, Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị

Áp dụng theo Nghị quyết của HĐND tỉnh về quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (*sau khi Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành*).

2. Nội dung số 3, Tiểu dự án 2: Thúc đẩy, khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

2.1. Đối tượng hỗ trợ: Thực hiện theo Điều 25, 26 Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Ủy ban dân tộc.

2.2. Kế hoạch thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp

- Cơ quan chủ trì, tổ chức thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Cơ quan trực thuộc chủ trì khởi nghiệp cấp huyện: Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc cấp huyện.

- Trình tự lập, phê duyệt kế hoạch

Bước 1. Khảo sát, xây dựng danh mục các mô hình khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp có nhu cầu hỗ trợ.

Hằng năm, căn cứ vào quyết định giao vốn của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã lập danh mục và xây dựng kế hoạch hỗ trợ các mô hình thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp.

Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo và tổ chức khảo sát các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng hỗ trợ để xác định nhu cầu hỗ trợ khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp, khả năng đối ứng vốn của đối tượng đề nghị hỗ trợ.

Các doanh nghiệp, Hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được hỗ trợ làm đơn đề nghị *(theo mẫu số 17 gửi kèm)* gửi Ủy ban nhân dân xã tổng hợp.

Bước 2. Lập kế hoạch

Mỗi xã đặc biệt khó khăn đề xuất tối thiểu 1 mô hình khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp được hỗ trợ. Mô hình hỗ trợ phải tạo việc làm, có hợp đồng thu mua sản phẩm cho ít nhất 15 hộ gia đình thuộc địa bàn xã khu vực III.

Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lập kế hoạch hỗ trợ các mô hình thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp trên địa bàn xã theo các nội dung, định mức hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ Tài chính để xác định nhu cầu hỗ trợ.

Bước 3. Trình phê duyệt kế hoạch

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của UBND cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp *(theo mẫu số 18 gửi kèm)* gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện tổng hợp kế hoạch chung của huyện.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của UBND cấp xã, Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện chủ trì, phối hợp với các phòng ban liên quan rà soát, xác định danh mục và lập kế hoạch hỗ trợ các mô hình khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp cấp xã. Trong đó ưu tiên hỗ trợ cho các mô hình khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp do phụ nữ làm chủ hoặc có từ 50% trở lên số lao động là phụ nữ tham gia mô hình, các dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị được hỗ trợ bằng nguồn vốn của Chương trình. Đồng thời gửi 02 bộ hồ sơ xin ý kiến tham gia của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính *(Trong đó: Sở Kế hoạch và Đầu tư tham gia ý kiến về nội dung, kế hoạch thực hiện các mô hình; Sở Tài chính tham gia ý kiến về nội dung chi hỗ trợ đảm bảo theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ Tài chính)*.

Sau khi có ý kiến tham gia của Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, trong thời hạn 7 ngày Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện tiếp thu, chỉnh sửa và hoàn thiện danh mục, kế hoạch hỗ trợ các mô hình khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp cấp xã trình Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt *(theo mẫu Tờ trình số 19 gửi kèm)*.

Bước 4. Phê duyệt kế hoạch:

Trên cơ sở tờ trình của Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện, Chủ tịch UBND

cấp huyện xem xét phê duyệt kế hoạch làm cơ sở để tổ chức thực hiện.

Bước 5: Tổ chức thực hiện:

Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện chủ trì, phối hợp với các phòng, ban liên quan tổ chức thực hiện hỗ trợ đảm bảo theo quy định hiện hành và quy định tại hướng dẫn này. Thông báo nội dung hỗ trợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt đến các đối tượng được hỗ trợ. Triển khai thực hiện các nội dung hoạt động hỗ trợ đảm bảo đúng đối tượng, mục tiêu, tiến độ và hiệu quả. Tổng hợp, theo dõi, kịp thời kiến nghị về các nội dung vướng mắc liên quan, báo cáo kết quả thực hiện 06 tháng, hằng năm theo quy định.

2.3. Trình tự lập, phê duyệt kế hoạch hỗ trợ thu hút đầu tư

- Cơ quan tham mưu xây dựng kế hoạch hỗ trợ thu hút đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Cơ quan phối hợp thực hiện: Các Sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

- Trình tự lập, phê duyệt kế hoạch

Bước 1. Lập kế hoạch:

Hằng năm, sau khi có quyết định giao vốn của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi văn bản đề nghị các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố đề xuất xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động thu hút đầu tư theo các nội dung quy định tại khoản 5 Điều 14 Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ Tài chính để xác định nhu cầu hỗ trợ (Theo mẫu số 20 gửi kèm).

Bước 2. Trình phê duyệt kế hoạch:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Kế hoạch và Đầu tư. Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động thu hút đầu tư gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kế hoạch của các Sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan rà soát, xác định danh mục và lập kế hoạch hỗ trợ các hoạt động thu hút đầu tư. Đồng thời, phối hợp với Sở Tài chính thực hiện thẩm định nội dung chi, mức chi đảm bảo theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ Tài chính; Xây dựng dự thảo Kế hoạch tổ chức các hoạt động thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

Bước 3. Phê duyệt kế hoạch

Trên cơ sở Tờ trình của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét phê duyệt kế hoạch làm cơ sở để tổ chức thực hiện.

Bước 4: Tổ chức thực hiện:

Căn cứ Kế hoạch được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các sở, ban,

ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm tổ chức, triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Thực hiện các nội dung hỗ trợ đảm bảo đúng đối tượng, mục tiêu, tiến độ và hiệu quả; theo dõi, kịp thời kiến nghị với cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện nội dung thành phần về các vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện. Định kỳ 06 tháng và hằng năm tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch của ngành mình, cấp mình báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (đồng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp).

IV. DỰ ÁN 9: ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÓM DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI VÀ NHÓM DÂN TỘC CÒN NHIỀU KHÓ KHĂN

Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù:

1. Nội dung số 01: Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng cho các thôn có dân tộc khó khăn đặc thù.

Thực hiện theo Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Xây dựng, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ và các văn bản liên quan; Thực hiện theo hướng dẫn tại Chương VII, Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Ủy ban Dân tộc; Mục 9, Chương II, Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ Tài chính.

2. Nội dung số 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế

Về định mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, đối tượng, địa bàn dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù: Thực hiện theo định mức được Chính phủ và cấp có thẩm quyền quy định cho Chương trình.

Hằng năm, căn cứ quyết định phân bổ vốn của UBND tỉnh cho các huyện, thành phố; UBND cấp huyện chỉ đạo các phòng ban chuyên môn phối hợp với UBND cấp xã thực hiện rà soát đối tượng, địa bàn thụ hưởng, lập phương án phân bổ, trình UBND cấp huyện quyết định. Công tác rà soát đối tượng theo quy trình như sau:

Căn cứ quyết định phê duyệt hộ nghèo của năm trước liền kề:

Bước 1. Trưởng thôn tổ chức họp, thành phần là đại diện tất cả các hộ dân của thôn, thông báo về đối tượng, nội dung chính sách và chỉ đạo của xã trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận chỉ đạo của xã.

Bước 2. Các hộ thuộc đối tượng đăng ký (đăng ký theo mẫu số 21) với trưởng thôn nhu cầu hưởng chính sách hỗ trợ; trưởng thôn lập danh sách các hộ đăng ký theo nhu cầu. Thời gian hoàn thành trong 03 ngày làm việc kể từ ngày thôn tổ chức họp thông báo về nội dung chính sách và chỉ đạo của xã.

Bước 3. Trưởng thôn tổ chức họp, bình xét công khai có đại diện của các tổ chức chính trị - xã hội tại thôn, đại diện các hộ gia đình có trong danh sách; Trưởng thôn lập hồ sơ (gồm biên bản họp bình xét và danh sách theo thứ tự ưu tiên những hộ khó khăn hơn theo mẫu số 22) gửi Ủy ban nhân dân cấp xã. Thời gian hoàn thành

trong 03 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn đăng ký.

Bước 4. Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, tổng hợp hồ sơ của các thôn, tổ chức kiểm tra quy trình bình xét ở thôn; lập danh sách thứ tự ưu tiên tại xã có xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Sau khi thống nhất được danh sách hỗ trợ, UBND cấp xã phải lập dự án và hồ sơ để trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân huyện gồm có:

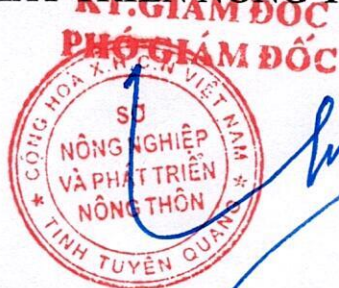
- Tờ trình đề nghị UBND huyện phê duyệt dự án;
- Biên bản họp thẩm định xét duyệt danh sách hỗ trợ của UBND xã;
- Biểu tổng hợp danh sách đối tượng thụ hưởng chính sách của UBND xã.
- Đơn đăng ký thụ hưởng chính sách của các hộ gia đình.
- Tổng hợp nội dung giải quyết các kiến nghị (nếu có).

Hồ sơ gửi 01 bộ cho UBND cấp huyện và 01 bộ niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc nhà văn hoá thôn ít nhất 5 ngày. Thời gian hoàn thành trong 07 làm việc ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của các thôn.

Ủy ban nhân dân huyện, chỉ đạo cơ quan, đơn vị được giao chủ trì chương trình phối hợp với Phòng giao dịch ngân hàng CSXH huyện, thành phố (đối với danh sách đối tượng thụ hưởng chính sách, làm cơ sở để Ngân hàng chính sách thực hiện cho vay) và các ngành liên quan rà soát, thẩm định, tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định phê duyệt danh sách đối tượng thụ hưởng chính sách của các xã phù hợp với nguồn vốn ngân sách nhà nước được giao trong năm làm cơ sở để thực hiện chính sách.

Trên đây là Hướng dẫn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thành phố báo cáo, phản ánh gửi về Ban Dân tộc tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban Dân tộc và UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**



Nguyễn Xuân Hùng

**SỞ KẾ HOẠCH VÀ
ĐẦU TƯ**



**PHÓ GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Thái Hà**

**BAN DÂN TỘC
TRƯỞNG BAN**



Ma Quang Hiếu